

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LD của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	<i>Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2019</i>
- Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	<i>Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2019</i>
- Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Đức Vinh	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của văn phòng công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của văn phòng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của văn phòng công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Ngô Quang Trung



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 335/2019/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/08/2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán văn phòng công ty tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng công ty, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng công ty và Bản thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính văn phòng công ty giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng công ty và lưu chuyển tiền tệ văn phòng công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		789.386.318.037	429.745.334.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.194.826.827	666.143.743
1. Tiền	111		19.194.826.827	666.143.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		674.570.184.071	360.112.335.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.480.857.462	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.054.911.532	794.810.203
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	636.146.567.989	362.180.813.333
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	20.907.825.525	156.690.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		85.634.421.995	60.876.253.319
1. Hàng tồn kho	141	V.7	85.634.421.995	60.876.253.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.986.885.144	8.090.602.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	127.617.130	60.699.250
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.829.123.940	7.999.759.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	30.144.074	30.144.074
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.397.011.268	98.462.628.222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.532.388.968	88.975.187.997
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.5	86.532.388.968	88.975.187.997
II. Tài sản cố định	220		6.910.139.205	6.887.113.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.904.019.753	6.862.635.829
Nguyên giá	222		13.426.909.806	13.167.809.806
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.522.890.053)	(6.305.173.977)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.119.452	24.477.784
Nguyên giá	228		110.150.000	110.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.030.548)	(85.672.216)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.954.483.095	2.600.326.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	2.954.483.095	2.600.326.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		885.783.329.305	528.207.963.133

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính văn phòng công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Cho kỳ tài chính từ ngày

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		717.882.516.171	353.291.876.904
I. Nợ ngắn hạn	310		717.882.516.171	353.291.876.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	161.277.007.156	21.266.744.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	39.530.480	39.530.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	4.029.395.603	5.899.344.354
4. Phải trả người lao động	314	V.14	19.793.417.600	7.814.198.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	587.579.510	389.424.970
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	98.528.314.619	43.814.435.826
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.902.918.957	846.294.902
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	421.657.310.349	270.047.584.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.067.041.897	3.174.319.676
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.900.813.134	174.916.086.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	167.900.813.134	174.916.086.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		61.823.863.265	60.089.131.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.430.609.842	1.167.507.603
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.646.340.027	13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	314.230.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.646.340.027	13.345.216.585
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		885.783.329.305	528.207.963.133

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Yến Chi



Nguyễn Đức Vinh



 Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	270.604.921.616	51.647.571.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		270.604.921.616	51.647.571.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	254.938.850.292	37.911.811.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.666.071.324	13.735.759.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	41.047.814	33.630.596.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.257.679.656	28.159.668.018
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.677.971.887	9.009.671.642
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.398.131.533	26.500.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.110.754.078	3.693.932.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.059.446.129)	(10.987.243.992)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.810.715.390	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.145.490	47.445.580
13. Lợi nhuận khác	40		1.806.569.900	(47.445.580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.252.876.229)	(11.034.689.572)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	6.789.481.180	1.786.771.852
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(28.042.357.409)	(12.821.461.424)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu

Phan Yến Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	VII.1	147.505.380.924	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.621.832.195)	(12.893.864.488)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.622.054.029)	(15.665.789.025)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.257.679.656)	(9.254.171.127)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.574.134.175)	(3.611.618.753)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.815.970.230	250.022.706.083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	VII.1	(218.106.625.658)	(24.869.104.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(132.860.974.559)	183.728.158.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(256.509.000)	(144.689.090)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.047.814	13.911.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(215.461.186)	(130.777.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(1.743.036.499.296)	(1.558.369.868.500)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.607.120)	(6.818.171.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.605.118.829	(182.541.456.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		18.528.683.084	1.055.923.599
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	666.143.743	3.402.186.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	19.194.826.827	4.458.110.395

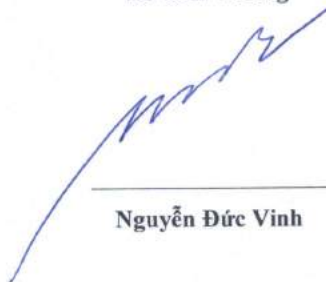
Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phan Yên Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc




Ngô Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Bán than; Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh,
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc (*)	Kinh doanh than	Số 1 Trần Nguyên Hãn, Hồng Hà, Yên Bái
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP. Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đường	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
- Phân xưởng Kinh Môn	Chế biến than	Thôn Ngự Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương

(*): Công ty kinh doanh than Tây Bắc sáp nhập với Công ty kinh doanh than Bắc Thái theo quyết định số 879/QĐ - HĐQT ngày 26/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên văn phòng công ty tại ngày 30/06/2019 là 49 người (Tại ngày 31/12/2018 là 36 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu người lao động).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Văn phòng công ty chịu trách nhiệm quản lý, đánh giá khả năng thu hồi công nợ và xem xét việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi của toàn công ty.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị quản lý

Số năm

06 - 25 năm
03 - 08 năm
03 - 06 năm
03 - 04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

4. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí sử dụng internet được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán than, cung cấp dịch vụ giao hộ lớn được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao hộ lớn được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và đơn giá vận chuyển được quy định trong hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chiết khấu nhận được do thanh toán trước tiền mua hàng với nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chiết khấu: Được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng được thanh toán trước hạn nhân với số tiền chiết khấu được quy định trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí đi vay, chi chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), chiết khấu thanh toán của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.4)

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	657.533.863	222.883.008
Tiền gửi ngân hàng	18.537.292.964	443.260.735
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	19.194.826.827	666.143.743
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	19.194.826.827	666.143.743

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	13.327.567.156	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả -TKV	153.290.306	-
Cộng	13.480.857.462	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính văn phòng công ty
Cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả -TKV	153.290.306	-
Cộng	153.290.306	-

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty lữ hành Sài Gòn Tourist Hà Nội	1.408.700.000	350.000.000
Công ty cổ phần XNK than Viancomin	4.430.587.608	-
Trường cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Các khách hàng còn lại	378.791.924	444.810.203
Cộng	7.054.911.532	794.810.203

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần XNK than Viancomin	4.430.587.608	-
Trường cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	836.832.000	-
Cộng	5.267.419.608	-

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu người lao động	-	-	156.690.141	-
Tạm ứng	70.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	20.682.038.500	-	-	-
Phải thu khác	155.787.025	-	-	-
Cộng	20.907.825.525	-	156.690.141	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính văn phòng công ty

Cho kỳ tài chính từ ngày

01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

5. Phải thu nội bộ

5.1 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	134.870.096	-	3.042.855.089	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	122.405.423.565	-	29.722.400.410	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	38.004.018.826	-	8.000.458.266	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	104.282.910.906	-	8.843.750.077	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	42.397.180.415	-	14.472.137.336	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	137.834.256.363	-	66.152.696.777	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	7.449.488.001	-	2.355.660.810	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	116.806.861.471	-	195.579.891.683	-
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	11.046.310.542	-	8.540.547.240	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	7.821.898.202	-	229.330.466	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	10.729.938.089	-	1.953.734.569	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	12.488.684.407	-	12.293.098.447	-
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	1.127.783.363	-	399.514.847	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	23.616.943.743	-	10.594.737.316	-
Cộng	636.146.567.989	-	362.180.813.333	-

5.2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.297.236.635	-	3.383.325.373	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	9.709.846.451	-	9.670.652.131	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	12.170.266.784	-	10.944.182.465	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	9.887.933.908	-	9.533.129.435	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	3.943.206.086	-	4.346.892.968	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	919.513.796	-	1.060.325.924	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	1.917.895.148	-	2.306.028.330	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	8.352.508.529	-	9.304.057.997	-
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	9.124.255.014	-	9.255.673.794	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.640.479.007	-	1.667.613.725	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	18.016.677.834	-	19.652.232.081	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	4.868.333.001	-	5.065.312.409	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	2.684.236.775	-	2.785.761.365	-
Cộng	86.532.388.968	-	88.975.187.997	-

DUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi	Số đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.
Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	8.354.672.050	-	6.462.228.329	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hóa	77.279.749.945	-	54.414.024.990	-
Cộng	85.634.421.995	-	60.876.253.319	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Giá trị (tại ngày 30/06/2019): 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước dịch vụ internet	4.842.750,00	60.699.250
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.436.628	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	68.337.752	-
Cộng	127.617.130	60.699.250
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.369.388.289	2.503.404.144
- Chi phí sửa chữa	546.331.807	43.782.611
- Các khoản khác	38.762.999	53.139.857
Cộng	2.954.483.095	2.600.326.612

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	13.167.809.806
Tăng trong kỳ	-	-	-	259.100.000	259.100.000
- Mua sắm mới	-	-	-	259.100.000	259.100.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	293.560.909	13.426.909.806
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	1.270.090.329	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	6.305.173.977
Tăng trong kỳ	201.625.842	-	-	16.090.234	217.716.076
- Khấu hao trong kỳ	201.625.842	-	-	16.090.234	217.716.076
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.471.716.171	1.920.627.738	3.079.995.001	50.551.143	6.522.890.053
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6.862.635.829	-	-	-	6.862.635.829
Số cuối kỳ	6.661.009.987	-	-	-	6.904.019.753

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

5.035.083.648 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính văn phòng công ty

Cho kỳ tài chính từ ngày

01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	110.150.000	110.150.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	110.150.000	110.150.000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	85.672.216	85.672.216
Khấu hao trong kỳ	18.358.332	18.358.332
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	104.030.548	104.030.548
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	24.477.784	24.477.784
Số cuối kỳ	6.119.452	6.119.452

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	-	-	9.243.373.481	9.243.373.481
Công ty cổ phần Cường Sơn	2.759.531.863	2.759.531.863	4.020.496.011	4.020.496.011
Công ty TNHH tuyển Than Quảng Hưng	3.512.762.440	3.512.762.440	4.903.762.380	4.903.762.380
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	970.965.105	970.965.105	2.624.031.256	2.624.031.256
Công ty cổ phần khoáng sản Đan Ka	153.429.614.697	153.429.614.697	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	604.133.051	604.133.051	475.081.099	475.081.099
Cộng	161.277.007.156	161.277.007.156	21.266.744.227	21.266.744.227

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	-	9.243.373.481
Cộng	-	9.243.373.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

12 Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Cộng	39.530.480	39.530.480

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	6.789.481.180	8.574.134.175	3.952.567.658
Thuế thu nhập cá nhân	162.123.701	109.912.045	195.207.801	76.827.945
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	188.731.747	188.731.747	-
Các loại thuế khác	-	4.323.835	4.323.835	-
Cộng	5.899.344.354	7.092.448.807	8.962.397.558	4.029.395.603

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp	30.144.074	-	-	30.144.074
Cộng	30.144.074			30.144.074

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than 10%
- Dịch vụ 10%

Tiền thuê đất

Được ước tính trên diện tích đất đang sử dụng nhân với đơn giá do nhà nước quy định theo từng vùng.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương, thưởng (*)	19.793.417.600	7.814.198.069
Quỹ lương dự phòng	-	-
Cộng	19.793.417.600	7.814.198.069

(*) Khoản lương thưởng tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm tiền thưởng cho toàn công ty được trích tại văn phòng và cuối năm phân phối cho các đơn vị trực thuộc.

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	587.579.510	375.760.582
Các khoản trích trước khác	-	13.664.388
Cộng	587.579.510	389.424.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	46.544.384	3.348.943
Các quỹ nộp Tập đoàn		
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.083.571.580	88.178.700
Lãi vay chậm trả	-	610.980.266
Tiền đi tham quan khảo sát	618.680.000	-
Phải trả, phải nộp khác	154.122.993	143.786.993
Cộng	7.902.918.957	846.294.902

16.2 Phải trả ngắn hạn với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cổ tức năm 2018	4.720.800.000	-
Cộng	4.720.800.000	-

17. Phải trả nội bộ

17.1 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	75.311.215.034	4.898.932.449
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	2.407.028.679	2.926.488.835
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	369.117.401	201.860.032
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	750.981.841	1.524.405.949
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	5.488.268.588	7.180.181.311
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	1.347.890.143	4.112.280.864
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	3.346.510.097	1.989.524.623
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	2.788.938.291	2.089.437.214
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	547.396.194	990.767.682
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.671.794.365	1.608.992.897
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	2.117.153.348	4.042.009.151
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	21.224.462	10.321.785.394
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	1.214.993.602	1.009.754.343
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	1.145.802.574	918.015.082
Cộng	98.528.314.619	43.814.435.826

TUYÊN MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	270.047.584.400	270.047.584.400	1.894.646.225.245	1.743.036.499.296	421.657.310.349	421.657.310.349
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	160.660.727.800	160.660.727.800	585.225.608.100	641.886.335.900	104.000.000.000	104.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	109.386.856.600	109.386.856.600	202.928.979.000	312.315.835.600	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	512.216.582.603	349.942.550.435	162.274.032.168	162.274.032.168
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	112.164.584.498	99.903.457.631	12.261.126.867	12.261.126.867
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	183.122.151.314	40.000.000.000	143.122.151.314	143.122.151.314
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	98.988.319.730	98.988.319.730	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	270.047.584.400	270.047.584.400	1.894.646.225.245	1.743.036.499.296	421.657.310.349	421.657.310.349

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017/HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 23/05/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/9560317/HĐTDHM ngày 21/05/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp tín dụng số 27784.17.086.775775.TD ngày 06/12/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/HM/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 28/06/2019 để tài trợ nhu cầu ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1372/19/TD-TT/IL25 ngày 29/03/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 068160419/HDDTD/VIB-TMB ngày 16/04/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 28032019/HDDTD ngày 10/04/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	50.864.497.038	10.392.141.874	17.380.205.732	178.636.844.644
Lãi trong năm trước	-	-	-	(18.551.920.518)	(18.551.920.518)
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	9.664.602.643	(9.664.602.643)	-	-
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	31.897.137.103	31.897.137.103
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(439.968.372)	439.968.372	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(10.065.975.000)	(10.065.975.000)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	100.000.000.000	60.089.131.309	1.167.507.603	13.659.447.317	174.916.086.229
Tặng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(28.042.357.409)	(28.042.357.409)
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	1.970.806.364	-	-	1.970.806.364
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	32.688.697.436	32.688.697.436
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(236.074.408)	236.074.408	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Giảm khác	-	-	(1.970.806.364)	-	(1.970.806.364)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	61.823.863.265	1.430.609.842	4.646.340.027	167.900.813.134

(*): Tại ngày 05/06/2019, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia có tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 05/06/2019.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính văn phòng công ty

Cho kỳ tài chính từ ngày

01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	7.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	228.659.936.131	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.944.985.485	51.647.571.417
Cộng	270.604.921.616	51.647.571.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	41.944.985.485	51.647.571.417

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	218.948.442.077	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	35.990.408.215	37.911.811.640
Cộng	254.938.850.292	37.911.811.640

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.047.814	13.911.171
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	33.616.685.400
Cộng	41.047.814	33.630.596.571

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	3.677.971.887	9.009.671.642
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	579.707.769	19.149.996.376
Cộng	4.257.679.656	28.159.668.018

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	20.502.464.180	26.500.000.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	53.629.105	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.841.038.248	-
Chi phí bằng tiền khác	1.000.000	-
Cộng	23.398.131.533	26.500.000.000

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.978.340.900	3.066.584.282
Chi phí đồ dùng văn phòng	959.813.367	276.445.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.074.408	231.711.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.307.620	789.715.642
Chi phí bằng tiền khác	5.140.217.783	4.540.315.102
Cộng	11.110.754.078	8.904.771.617

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.210.839.295)
Cộng	11.110.754.078	3.693.932.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền bán hồ sơ thầu	2.727.270	-
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh	1.719.425.737	-
Các khoản khác	88.562.383	-
Cộng	1.810.715.390	-

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế truy thu và các khoản phạt	-	-
Khoản bồi thường do hao hụt vượt định mức	3.821.655	47.445.580
Phạt hành chính	323.835	-
Cộng	4.145.490	47.445.580

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.278.967	-
Chi phí nhân công	24.480.805.080	29.566.584.282
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.013.442.472	276.445.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	236.074.408	231.711.150
Chi phí dự phòng	-	(5.210.839.295)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.344.627.001	789.715.642
Chi phí khác bằng tiền	5.372.736.093	4.540.315.102
Cộng	47.563.964.021	30.193.932.322

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.789.481.180	1.786.771.852
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.789.481.180	1.786.771.852

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của toàn công ty. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Các khoản bù trừ

	Kỳ này	Kỳ trước
Bù trừ khoản tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	46.139.484.034	56.812.328.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100
Cộng	1.894.646.225.245	1.382.646.583.100

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.743.036.499.296	1.558.369.868.500
Cộng	1.743.036.499.296	1.558.369.868.500

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Lương, thù lao	1.085.172.706	1.032.753.803
Thưởng, phụ cấp	211.971.892	195.984.700
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.650.800

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Đơn vị trực thuộc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính văn phòng công ty
Cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Đơn vị trực thuộc
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Đơn vị trực thuộc
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí than khoáng sản VN	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Mua dịch vụ vận chuyển, bốc xúc, than</i>		
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	44.251.007.127	4.367.479.597
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	4.125.924.684	3.811.304.279
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	608.339.304	431.210.610
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	1.218.525.176	1.135.794.024
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	7.281.286.488	5.590.362.263
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	2.303.279.635	2.920.094.377
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	4.761.628.550	5.872.569.933
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	4.751.290.698	6.007.700.160
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	124.742.850	698.073.760
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	2.247.227.083	2.699.069.957
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	3.714.106.824	4.182.861.230
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	1.903.613.815	195.291.450
<i>Mua dịch vụ điện, nước</i>		
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	661.686.288	732.049.909
<i>Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc</i>		
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	41.944.985.485	51.647.571.417
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	180.006.730.260	-
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	104.735.080	-
Tạp chí than khoáng sản VN	30.000.000	-
<i>Doanh thu tài chính (chiết khấu thanh toán)</i>		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	27.842.817.600
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	5.773.867.800
<i>Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)</i>		
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	-	1.866.961.100
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	-	1.142.082.450
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	1.449.546.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	-	1.076.254.700
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	-	620.920.750,00
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	-	623.319.400
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	-	1.005.398.917
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	-	2.061.597.200
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	-	1.677.489.750
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	-	2.760.150.200
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	1.619.431.059
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	-	1.286.132.750
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	-	958.004.700

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

Xem thuyết minh V.2.2; V.3.2; V.5; V.11.2; V.16.2; V.17.1.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Phan Yên Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung